



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 134 /LĐBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2020

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).

PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1345/LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

tt	Chỉ tiêu	Quý I/ Năm 2020	Quý I/ Năm 2019	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	337.944.008	1.924.519.440	- 1.586.575.432	- 82,44%

Nguyên nhân:

Do năm 2018 Công ty đã trích lập quỹ lương dự phòng để bổ sung quỹ lương quý I năm 2019 (8,96 tỷ VNĐ) cao hơn quỹ lương dự phòng năm 2019 trích bổ sung quỹ lương quý I năm 2020 (1,74 tỷ VNĐ). Vì vậy, chi phí lương quý I năm 2019 ít hơn chi phí lương quý I năm 2020; điều này dẫn tới Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:
- Như trên; Như
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viên



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

Điện Thoại: 0254 3 515758

Fax: 0254 3 515759

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Vũng Tàu, Tháng 04 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.174.150.589.540	1.074.100.416.635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		107.350.184.495	117.005.468.356
1. Tiền	111	V.01	77.350.184.495	77.005.468.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	467.070.000.000	522.070.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		467.070.000.000	522.070.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		477.036.265.727	343.208.645.185
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		305.690.683.678	270.706.155.410
2. Trả trước cho người bán	132		134.866.947.347	16.122.884.110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	36.478.634.702	56.379.605.665
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		69.597.060.595	57.570.409.809
1. Hàng tồn kho	141	V.04	69.597.060.595	57.570.409.809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.097.078.723	34.245.893.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.205.814.124	4.002.854.037
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.155.939.468	30.243.039.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	735.325.131	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

H

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		80.314.701.993	41.161.763.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2.095.000.000	2.095.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.417.453.935	26.890.404.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	45.172.396.426	23.198.994.832
<i>Nguyên giá</i>	222		848.353.424.402	823.775.472.320
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(803.181.027.976)	(800.576.477.488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.245.057.509	3.691.409.329
<i>Nguyên giá</i>	228		16.311.377.800	16.311.377.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13.066.320.291)	(12.619.968.471)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.802.248.058	12.176.359.208
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	22.518.786.092	4.892.897.242
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	7.283.461.966	7.283.461.966
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.254.465.291.533	1.115.262.180.004

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		507.047.441.257	368.182.273.736
I. Nợ ngắn hạn	310		500.063.493.268	361.175.125.747
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		152.684.926.746	176.115.457.676
3. Người mua trả tiền trước	313		97.691.985.380	24.406.829.391
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.621.607.021	25.715.261.919
5. Phải trả người lao động	315			14.092.324.097
6. Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	188.726.778.251	57.773.322.693
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		18.400.062.720	18.400.062.720
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	28.520.147.667	30.716.218.298
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.417.985.483	11.417.985.483
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	2.537.663.470
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.983.947.989	7.007.147.989
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		6.211.147.989	6.211.147.989
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		772.800.000	796.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		747.417.850.276	747.079.906.268
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	747.417.850.276	747.079.906.268
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.674.886.041	38.336.942.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.336.942.033	4.258.057.953
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		337.944.008	34.078.884.080
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.254.465.291.533
			1.115.262.180.004

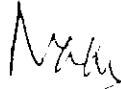
Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

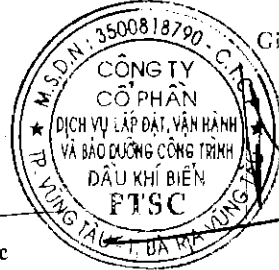


Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Giám đốc

Dương Hùng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU			Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	288.480.175.024	136.271.889.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		288.480.175.024	136.271.889.954
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	277.233.433.316	130.502.527.866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.246.741.708	5.769.362.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.707.651.523	8.009.714.534
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	317.878.750	588.558.682
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		339.797.098	-
8. Chi phí bán hàng	24		3.648.785.266	1.806.794.748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.505.332.898	8.962.996.619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22) -(24+25))	30		482.396.317	2.420.726.573

CHỈ TIÊU		Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
		31/03/2020	31/03/2019
11. Thu nhập khác	31	6.363.630	89.090.906
12. Chi phí khác	32	66.329.937	66.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(59.966.307)	23.090.906
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	422.430.010	2.443.817.479
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.30	84.486.002	519.298.039
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52 VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	<u>337.944.008</u>	<u>1.924.519.440</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<u>8</u>	<u>48</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		


Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



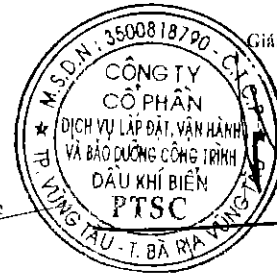
Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		422.430.010	2.443.817.479
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.050.902.308	2.440.939.323
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(262.963.390)	(250.627.398)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.125.529.310)	(7.456.100.347)
- Chi phí lãi vay	06		239.797.098	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.675.363.284)	(2.821.970.943)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(130.785.258.761)	56.453.817.004
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.026.650.786)	(696.109.563)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		123.600.461.446	(82.329.983.235)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(37.828.848.937)	606.877.816
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.500.000.000)	(8.010.513.295)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.195.704.000)	(2.945.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(71.411.364.322)	(39.743.502.216)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.485.358.182)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	86.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.125.529.310	7.369.736.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		61.640.171.128	(2.543.899.653)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.771.193.194)	(42.287.401.869)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		117.005.468.356	71.198.289.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		115.909.333	77.128.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	107.350.184.495	28.988.015.838


Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



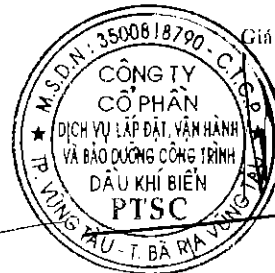
Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc




Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. THÔNG TIN CHUNG 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HDQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2020 là 592 người (tại ngày 31/12/2019 là 591 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cá dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

Chi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	203.614.247	328.981.194
Tiền gửi ngân hàng	77.146.570.248	76.676.487.162
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	<u><u>107.350.184.495</u></u>	<u><u>117.005.468.356</u></u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	467.070.000.000	522.070.000.000
Cộng	467.070.000.000	522.070.000.000

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2020	31/12/2019
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	257.561.150.021	246.582.596.258
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	48.129.533.657	24.123.559.152
Cộng	305.690.683.678	270.706.155.410

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	705.009.406	14.433.401.937
Phản lai tiền gửi dự thu	16.415.331.068	23.398.258.712
Thuế GTGT chưa được khấu trừ		96.094.916
Phải thu nội bộ từ Tcty	8.807.995.706	8.763.690.382
Tạm ứng	2.558.481.439	1.646.631.108
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.335.860.199	8.020.412.256
Phải thu khác	655.956.884	21.116.354
Cộng	36.478.634.702	56.379.605.665

5. Hàng tồn kho

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.442.170.885	4.985.852.619
Công cụ, dụng cụ	15.517.551.177	16.598.990.891
Chi phí SX, KD dở dang	49.637.338.533	35.985.566.299
Cộng	69.597.060.595	57.570.409.809

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	106.169.596.297	651.931.711.732	16.114.331.535	823.775.472.320
- Mua trong năm		15.118.433.900	1.485.358.182	7.971.160.000	24.577.952.082
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	121.288.030.197	653.417.069.914	24.088.491.535	848.353.424.402
Giá trị hao mòn lũy kế					

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Số dư đầu năm (quý)	40.001.283.226	94.379.602.966	651.004.639.522	15.190.951.774	800.576.477.488
- Khấu hao trong năm	281.254.039	1.317.055.372	240.247.896	763.993.181	2.601.550.488
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	40.282.537.265	95.696.658.338	651.244.887.418	15.956.944.955	803.181.027.976
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	9.558.549.530	11.789.993.331	927.072.210	923.379.761	23.198.994.832
- Tại ngày cuối năm (quý)	9.277.295.491	25.591.371.859	2.172.182.496	8.131.546.580	45.172.396.426

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				16.311.377.800	16.311.377.800
- Tăng trong năm					
Số dư cuối năm				16.311.377.800	16.311.377.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				12.619.968.471	12.619.968.471
- Khấu hao trong năm				446.351.820	446.351.820
- Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				13.066.320.291	13.066.320.291
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				3.691.409.329	3.691.409.329
- Tại ngày cuối năm				3.245.057.509	3.245.057.509

8. Phải trả người bán

	31/03/2020	31/12/2019
Khách hàng phải trả bằng VND	144.792.676.636	164.738.521.903
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	7.892.250.110	11.376.935.773
Cộng	152.684.926.746	176.115.457.676

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	5.116.039.980	10.776.650.650	34.605.630.679	1.886.281.890
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		18.275.413	18.275.413	
3. Thuế xuất nhập khẩu		23.270.720	23.270.720	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.616.391.558	84.486.002	6.500.000.000	(735.325.131)
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	2.499.648.422	10.647.618.515	28.061.084.546	2.621.607.021
- Thuế thu nhập cá nhân	1.809.506.905	9.235.163.506	10.174.558.500	1.775.595.734

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

- Thuế nhà thầu phụ	690.141.517	1.412.455.009	17.886.526.046	846.011.287
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	212.259.323	242.439.996	2.988.118.502	141.001.881
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	477.882.194	1.170.015.013	14.898.407.541	705.009.406
Tổng Cộng	5.116.039.980	10.776.650.650	34.605.630.679	1.886.281.890

12. Chi phí phải trả

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Trích chi phí kiểm toán		198.000.000
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	2.901.867.532	2.901.867.532
Trích trước chi phí thuê máy nén khí tháng 3/2020 - DA Topaz	1.802.738.210	
Trích chi phí điện nước, chi phí ô tô của VP, Xưởng	1.038.203.536	551.150.488
Trích chi phí sửa chữa lớn Sà lan		14.646.973.107
Trích trước chi phí cho thuê máy nén khí dự án giàn RBB	5.864.172.496	9.277.661.115
Trích trước chi phí dự án NASR	116.250.000	3.213.540.330
Trích trước chi phí DA SVDN T&I	32.010.813.359	116.250.000
Trích trước chi phí mốc số 1 Dịch vụ tháo, kéo giàn DH 01	6.632.206.005	3.142.985.615
Trích trước chi phí DA HUC SVDN	23.658.834.759	6.632.206.005
Trích trước dự án PP4	9.047.168.865	17.092.688.501
Trích trước chi phí DA SVDN FSO Q1/2020	23.638.243.551	
Trích trước CP DA NCS PL Quý 1/2020	70.122.768.588	
Trích trước CP DA Long Sơn Quý 1/2020	11.528.511.350	
Trích trước chi phí dịch vụ cho CLJOC	365.000.000	
Cộng	<u>188.726.778.251</u>	<u>57.773.322.693</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Các khoản KPCD, BHXH, BHTN, BHYT	1.451.696.927	1.330.006.752
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	21.236.395.514	24.157.821.011
Thuế TNCN phải nộp	3.600.719.469	2.864.587.520
Các khoản ứng hộ	5.812.000	5.812.000
Đảng phí	128.075.000	109.671.000
Thu hộ chi hộ	5.812.000	
Cổ tức chưa chi	1.287.872.500	1.292.172.500
Phải chi cho người lao động công tác phí	442.281.257	865.141.735
Khác (chưa trích quỹ khen thưởng)	367.295.000	91.005.780
Cộng	<u>28.525.959.667</u>	<u>30.716.218.298</u>

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	836.415.405	4.640.852.230	3.230.165.223	8.707.432.858
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(484.867.383)	(960.839.684)	21.736.175	(1.423.970.892)
Tại ngày 31/12/2019	<u>351.548.022</u>	<u>3.680.012.546</u>	<u>3.251.901.398</u>	<u>7.283.461.966</u>

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Ghi nhận lợi nhuận trong năm

Tại ngày 31/03/2020

	351.548.022	3.680.012.546	3.251.901.398	7.283.461.966
--	-------------	---------------	---------------	---------------

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	400.000.000.000	308.742.964.235	38.336.942.033	747.079.906.268
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			337.944.008	337.944.008
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL				
Tại ngày 31/03/2020	400.000.000.000	308.742.964.235	38.674.886.041	747.417.850.276

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2020	2019
	VND	VND
Tổng doanh thu	288.480.175.024	136.271.889.954
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	288.480.175.024	136.271.889.954
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	1.205.638.158	15.970.573.661
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	13.215.400	10.292.127.138
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	155.367.285.909	42.564.282.729
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	53.560.346.996	51.680.033.395
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	12.830.754.907	12.978.306.731
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	65.502.933.654	2.786.566.300
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	288.480.175.024	136.271.889.954
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	288.480.175.024	136.271.889.954

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm
2020 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	277.233.433.316	130.502.527.866
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	1.169.656.142	14.817.217.096
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	11.851.412	9.363.802.423
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	149.934.436.255	41.260.853.976
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	51.667.715.196	49.721.326.265
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	12.653.168.102	12.776.330.760
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	61.796.606.209	2.562.997.346
Cộng	277.233.433.316	130.502.527.866

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã V1.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2020	2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.081.223.986	7.369.736.711
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	319.158.823	346.229.812
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	262.963.390	250.627.398
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	44.305.324	43.120.613
Tổng	8.707.651.523	8.009.714.534

4. Chi phí tài chính (mã V1.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2020	2019
Chi phí lãi vay	239.797.098	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78.081.652	588.558.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	-	-
Tổng	317.878.750	588.558.682

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
Chi phí cho nhân viên	10.833.941.061	5.098.310.321
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	683.962.079	330.405.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	449.178.139	541.321.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.457.784.702	2.737.825.020
Chi phí khác	80.466.917	255.134.936
Cộng	15.505.332.898	8.962.996.619

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường		-
Các khoản thu nhập khác	6.363.630	89.090.906
Cộng thu nhập khác	6.363.630	89.090.906

Chi thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	329.937	
Các khoản chi phí khác	66.000.000	66.000.000
Công chi phí khác	66.329.937	66.000.000
Lợi nhuận khác	(59.966.307)	23.090.906

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
Lợi nhuận trước thuế	422.430.010	2.443.817.479
Thu nhập chịu thuế	422.430.010	2.596.490.192
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	84.486.002	519.298.039

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.721.145.655	4.430.389.779
Chi phí nhân công	79.839.788.977	58.453.802.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.050.902.308	2.440.939.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.406.150.965	75.528.113.481
Chi phí bằng tiền khác	369.563.575	419.074.492
Cộng	296.387.551.480	141.272.319.233

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 31/03/2020 không bao gồm số tiền: 23.092.593.900 VND, do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Giao dịch với các bên liên quan.

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	36.394.610.341	
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	9.166.950	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	72.517.864.681	42.200.922.202
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	13.215.400	15.500.000
Công ty PTSC Thanh Hóa	1.019.338.032	1.388.554.087
	109.954.195.404	43.604.976.289
Văn phòng Tổng công ty PTSC	32.652.000	403.845.678

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội		19.606.957
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	1.608.773.099	2.493.619.982
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	5.997.909	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		74.760.000
Công ty PTSC Thanh Hóa		46.200.000
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng PTSC	864.875.000	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	330.225.000	25.917.482
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	934.156.000	
	3.776.679.008	3.063.950.099
Số dư với các bên liên quan:		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
	VND	VND
Văn phòng Tổng công ty PTSC	38.458.761.463	29.643.727.298
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	10.083.645	9.169.162
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	42.173.302.359	52.314.599.158
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	206.250.000	275.000.000
Công ty PTSC Thanh Hóa	3.108.981.006	1.443.800.080
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	14.536.940	17.050.000
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	10.278.336.628
	84.439.112.532	94.001.682.326
Người mua trả tiền trước		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	83.204.092.259	13.310.399.729
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	13.105.377.276
	94.300.521.921	26.415.777.005
Các khoản phải trả		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	4.367.443.409	
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	253.968.964	253.968.964
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội		49.240.876
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	1.925.000.000	
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	10.854.345.135	6.879.056.220
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	43.085.000	38.965.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	4.016.419.997	102.512.336
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	41.202.685	
Công ty PTSC Thanh Hóa		137.830.000
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	1.591.214.561	1.036.736.941
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	4.145.247.605	1.118.509.450
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	821.352.118	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng PTSC	677.090.700	
	28.736.370.174	9.616.819.787

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế Năm 2020	Lũy kế Năm 2019
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	93.60%	96.73%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	6.40%	3.27%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40.42%	24.96%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	59.58%	75.04%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,35	4,12
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,21	3,21
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0.15%	1,79%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,12%	1,41%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.03%	0.24%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0.05%	0.26%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



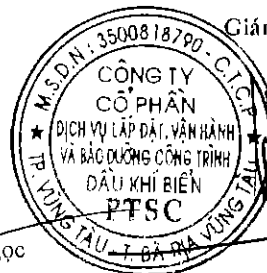
Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn